

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LẮP MÁY LILAMA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2 NĂM 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ 2 NĂM 2015

NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2015

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	1/1/2015
1		2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		145,215,594,605	158,219,884,377
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		110		12,804,179,884	11,702,743,691
1. Tiền		111	VI.1	12,804,179,884	11,702,743,691
2. Các khoản tương đương tiền		112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		120		515,000,000	515,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh		121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		123	VI.2	515,000,000	515,000,000
III. Các khoản phải thu		130		106,114,629,708	101,096,672,265
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng		131		108,844,410,463	104,966,083,832
2. Trả trước cho người bán		132		676,240,101	778,616,123
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng		134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		135			
6. Phải thu về ngắn hạn khác		136	VI.3	7,589,931,353	6,347,924,519
7. Dự phòng khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		139		(10,995,952,209)	(10,995,952,209)
IV. Hàng tồn kho		140		25,781,785,013	44,905,468,421
1. Hàng tồn kho		141	VI.5	25,991,723,963	45,115,407,371
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		149		(209,938,950)	(209,938,950)
V. Tài sản ngắn hạn khác		150			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ		152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		154			
5. Tài sản ngắn hạn khác		155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN		200		17,176,622,579	14,468,525,929
I. Các khoản phải thu dài hạn		210		253,221,000	192,680,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng		211			
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc		212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn		213			
4. Phải thu về ngắn hạn khác		214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn		215			
6. Phải thu dài hạn khác		216		253,221,000	192,680,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		219			
II. Tài sản cố định		220	VI.7	11,149,081,587	9,416,396,516
1. Tài sản cố định hữu hình		221		9,737,577,578	9,416,396,516
- Nguyên giá		222		49,817,268,097	49,598,261,070
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		223		(40,079,690,519)	(40,181,864,554)
2. Tài sản thuê tài chính		224		1,411,504,009	
- Nguyên giá		225		1,447,164,423	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		226		(35,660,414)	
3. Tài sản cố định vô hình		227			
- Nguyên giá		228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		229			
III. Bất động sản đầu tư		240			
- Nguyên giá		241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		242			
IV. Tài sản dở dang dài hạn		250			
1. Chi phí SX KD dở dang dài hạn		241			

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	1/1/2015
1		2	3	4	5
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3.	Đầu tư khác vào công cụ vốn	253		-	-
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
		260		5,774,319,992	4,859,449,413
VI.	Tài sản dài hạn khác			5,774,319,992	4,859,449,413
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.11	-	-
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		270		162,392,217,184	172,688,410,306

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	1/1/2015
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		116,826,587,326	126,978,468,935
I.	Nợ ngắn hạn	310		111,276,585,673	122,450,598,389
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311		20,201,668,096	28,198,723,157
2.	Người mua trả tiền trước	312		18,425,138,032	21,932,325,813
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.14	3,156,650,196	2,116,464,387
4.	Phải trả công nhân viên	314		6,816,724,382	7,571,762,229
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	763,415,630
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	VI.16	6,915,889,757	7,907,371,794
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.12	55,305,177,682	53,798,968,013
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		455,337,528	161,567,366
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
		330		5,550,001,653	4,527,870,546
II.	Nợ dài hạn				
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Chi phí phải trả dài hạn	332	VI.15	3,459,926,811	3,432,543,582
3.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ dài hạn	334		-	-
5.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335		-	-
6.	Phải trả dài hạn khác	336		-	-
7.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337	VI.12	1,688,519,301	693,771,423
8.	Trái phiếu chuyển đổi	338		-	-
9.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339		-	-
10.	Dự phòng phải trả dài hạn	340	VI.18	401,555,541	401,555,541
11.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341		-	-
		400	VI.20	45,565,629,858	45,709,941,371
B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU				
I.	Vốn chủ sở hữu	410		45,565,629,858	45,709,941,371
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		32,651,550,000	32,651,550,000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		3,102,723,500	3,102,723,500
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		798,502,686	637,913,643
5.	Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		7,069,507,621	6,105,973,361
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-

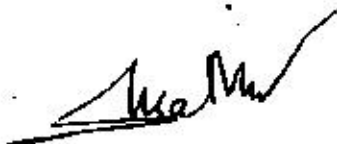
NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	1/1/2015
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1,943,346,051	3,211,780,867
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ			460,417,477	1,143,704,756
	- LNST chưa phân phối kỳ này			1,482,928,574	2,068,076,111
12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		440		162,392,217,184	172,688,410,306

Người lập biểu



Đỗ Mạnh Thành

Kế toán trưởng



Lập, ngày 20 tháng 7 năm 2015



Tổng giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Triều

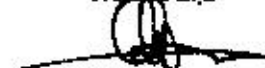
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2015

Đơn vị tính: VND

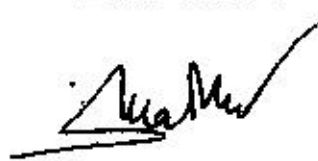
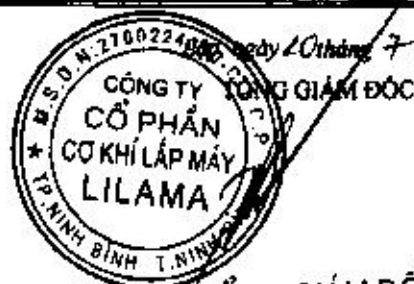
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	51,303,706,562	33,428,069,417	96,578,865,191	68,486,549,804
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
- Hàng bán bị trả lại						
- Giảm giá hàng bán						
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		51,303,706,562	33,428,069,417	96,578,865,191	68,486,549,804
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	46,890,450,831	29,279,194,083	88,164,697,555	60,456,755,388
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		4,413,255,731	4,148,875,334	8,414,167,636	8,029,794,416
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	27,136,185	12,307,088	60,810,357	22,032,702
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	1,051,766,915	1,530,737,134	2,217,368,741	2,848,123,349
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,051,766,915	1,530,737,134	2,217,368,741	2,848,123,349
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,645,939,346	2,260,762,837	4,747,129,844	4,337,284,988
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30 = 20 + (21-22) - (24 + 25))	30		742,685,655	369,682,451	1,510,479,408	866,418,781
11. Thu nhập khác	31		556,769,545	151,776,000	556,769,545	152,738,500
12. Chi phí khác	32		166,058,473	1,842,164	166,058,473	1,842,164
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		390,711,072	149,933,836	390,711,072	150,896,336
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1,133,396,727	519,616,287	1,901,190,480	1,017,315,117
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.9	249,347,280	77,742,703	418,261,906	187,236,446
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		884,049,447	441,873,584	1,482,928,574	830,078,671
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		271	135	454	254
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP



Đỗ Mạnh Thành

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Triều

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

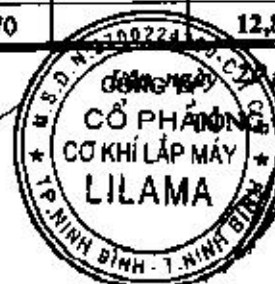
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		99,444,480,491	55,368,672,098
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(58,399,796,963)	(31,299,886,029)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(23,420,625,991)	(27,654,658,893)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(2,148,669,042)	(2,883,383,512)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(426,921,467)	(436,854,863)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4,994,242,413	3,150,393,661
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(20,340,590,652)	(3,311,395,610)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(297,881,211)	(7,067,113,148)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			127,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		60,810,357	22,032,702
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		60,810,357	149,032,702
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		67,523,049,675	60,955,012,269
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(65,204,996,128)	(57,274,425,422)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(979,546,500)	(1,632,577,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1,338,507,047	2,048,009,347
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		1,101,436,193	(4,870,071,099)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		11,702,743,691	7,369,091,778
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		12,804,179,884	2,499,020,679

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG



đến ngày 30 tháng 7 năm 2015

CỔ PHẢN ĐÓNG GIÁM ĐỐC
 CƠ KHÍ LẮP MÁY
 LILAMA

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Triều

Đỗ Mạnh Thành

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2 NĂM 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama được thành lập theo Quyết định số 925/QĐ - BXD ngày 29 tháng 06 năm 2006. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 09-03-000.12 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 10 năm 2006 và thay đổi lần thứ 2 ngày 07 tháng 09 năm 2011 với mã số doanh nghiệp là 2700224390 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại 72E Hoàng Diệu, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình

2. Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng (giao thông, thủy lợi, công nghiệp, đường điện, trạm biến áp, xi măng, thủy điện, nhiệt điện, dầu khí, hạ tầng kỹ thuật, xử lý nền móng);
- Hoàn thiện công trình xây dựng (trang trí nội thất);
- Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác;
- Khảo sát, tư vấn: Kết cấu dân dụng, công nghiệp; quy hoạch tổng mặt bằng, kiến trúc nội - ngoại thất dân dụng, công nghiệp; cấp điện ngành nông nghiệp; chế tạo thiết bị máy cơ khí;
- Kiểm tra mối hàn (siêu âm, thăm thấu, từ tính Xray); hiệu chỉnh thiết bị điện, nhiệt, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ; chống ăn mòn bề mặt kim loại.
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại; các dịch vụ xử lý, gia công kim loại;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi;
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị;
- Sản xuất thiết bị điện (cơ, điện);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy;
- Sản xuất, bán hoá chất cơ bản (khí công nghiệp);
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Bán buôn vật liệu và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Đại lý (mua bán, gửi hàng hoá)

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Cụ thể:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 06 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
- Chi phí nhà ở cho công nhân.
- Chi phí đào tạo.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ từ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ; Vốn khác

của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn.
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

13. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp tới việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

14. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày tại VII.1 trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Chênh lệch (nếu có) về số lượng và giá trị giữa số ghi sổ kế toán và số thực tế khi kiểm kê hàng tồn kho tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân, trách nhiệm bồi thường...;
- Những trường hợp hay sự kiện dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

6. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
(Chi tiết cho từng loại, nêu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
Cộng				

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)				
- Mua sắm;				
- XDCB;				
- Sửa chữa.				
Cộng				

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Chi tiết theo phụ lục số 01 (đính kèm)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm					
- Mua trong năm					
- Tạo ra từ nội bộ DN					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm					
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					
- Khấu hao trong năm					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm					
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm					
- Tại ngày cuối năm					

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm					
- Thuế tài chính trong năm			1,447,164,423		1,447,164,423
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Tăng khác					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm			1,447,164,423		1,447,164,423
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					
- Khấu hao trong năm			35,660,414		35,660,414
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Tăng khác					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm			35,660,414		35,660,414
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm					
- Tại ngày cuối năm			1,411,504,009		1,411,504,009

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Chi phí trả trước

Cuối kỳ	Đầu kỳ
---------	--------

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số nộp trong kỳ	Cuối kỳ
- Thuế GTGT	1,256,696,066	4,887,398,930	3,904,456,057	2,239,638,939
- Thuế TNDN	426,921,467	418,261,906	426,921,467	418,261,906
- Thuế thu nhập cá nhân	432,846,854	65,902,497	0	498,749,351
- Tiền thuế đất		115,504,600	115,504,600	0
- Thuế môn bài		3,000,000	3,000,000	0
- Thuế khác				0
Cộng	2,116,464,387	5,490,067,933	4,449,882,124	3,156,650,196

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)

- Thuế GTGT				0
- Thuế TNDN				0
- Thuế thu nhập cá nhân				0
- Tiền thuế đất				0
- Thuế môn bài				0
- Thuế khác				0
Cộng	0	0	0	0

15. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí lãi vay phải trả	62,629,699	763,415,630
- Trích trước chi phí công trình phụ trợ nhà máy lọc dầu Nghi Sơn	0	92,479,293
- Trích trước chi phí công trình NM lọc dầu Nghi Sơn	0	635,936,337
- Chi phí phải trả khác		35,000,000
		0
Cộng	62,629,699	1,432,831,260
b) Dài hạn		
- Lãi vay	3,397,297,112	3,432,543,582

- Trích trước chi phí công trình XM Bút Sơn (phần chế tạo)	2,859,986,514	2,859,986,514
- Trích trước chi phí công trình thủy điện Hòa Na - Tety	537,310,598	572,557,068
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	3,459,926,811	4,195,959,212

16. Phải trả khác

	Năm nay	Năm trước
a) Ngắn hạn		0
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	1,406,020,418	1,630,836,507
- Bảo hiểm xã hội;	2,250,683,051	3,388,332,214
- Bảo hiểm y tế;		0
- Bảo hiểm thất nghiệp;		0
- Phải trả về cổ phần hoá;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	979,546,500	979,546,500
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	2,279,639,788	1,908,656,573
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	6,915,889,757	7,907,371,794
Cộng		0
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		

17. Doanh thu chưa thực hiện

	Năm nay	Năm trước
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng	0	0
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		

18. Dự phòng phải trả

	Năm nay	Năm trước
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)	401,555,541	401,555,541

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng:	401,555,541	401,555,541
+ Bảo hành công trình XM Bút Sơn (lắp đặt)	401,555,541	401,555,541
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng

- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Năm nay	Năm trước

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Năm nay	Năm trước

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiết theo phụ lục 2 (đính kèm)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)

- Vốn góp của các đối tượng khác

- Số lượng cổ phiếu quỹ:

Cộng

	Năm nay	Năm trước
	16,652,290,000	16,652,290,000
	15,999,260,000	15,999,260,000
		0
	32,651,550,000	32,651,550,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

+ Vốn góp tăng trong năm

+ Vốn góp giảm trong năm

+ Vốn góp cuối năm

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

	Năm nay	Năm trước
	32,651,550,000	32,651,550,000
	32,651,550,000	32,651,550,000
		0
		0
	32,651,550,000	32,651,550,000
		1,632,577,500

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

	0	0
--	---	---

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi.

	0	0
--	---	---

(Phụ lục 4 chi tiết đính kèm)

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	0	0
--	---	---

23. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: đồng

	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/04/2014 đến 30/06/2014
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng;		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	51,303,706,562	33,428,069,417
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính;		
Cộng:	51,303,706,562	33,428,069,417
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại;		
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	46,890,450,831	29,279,194,083
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:		
+ Hạn mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		

- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.

Cộng

46,890,450,831

29,279,194,083

**Từ 01/04/2015
đến 30/06/2015**

**Từ 01/04/2014
đến 30/06/2014**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi bán các khoản đầu tư;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;
- Lãi chênh lệch tỷ giá;
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.

Cộng

27,136,185

12,307,088

**Từ 01/04/2015
đến 30/06/2015**

**Từ 01/04/2014
đến 30/06/2014**

5. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay;
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư;
- Chi phí tài chính khác.
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính

Cộng

1,051,766,915

1,530,737,134

**Từ 01/04/2015
đến 30/06/2015**

**Từ 01/04/2014
đến 30/06/2014**

6. Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lãi do đánh giá lại tài sản;
- Tiền phạt thu được;
- Thuế được giảm;
- Các khoản khác.

Cộng

365,890,909

190,878,636

151,776,000

556,769,545

151,776,000

**Từ 01/04/2015
đến 30/06/2015**

**Từ 01/04/2014
đến 30/06/2014**

7. Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;
- Các khoản bị phạt;
- Các khoản khác.

Cộng

166,058,473

1,842,164

**Từ 01/04/2015
đến 30/06/2015**

**Từ 01/04/2014
đến 30/06/2014**

b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

- Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau khi kết thúc kỳ kế toán lập báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính.

3. Thông tin về các bên liên quan:

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
Doanh thu các công trình				
1.	Tổng công ty lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV	Công ty mẹ	Doanh thu các công trình	28,792,819,816
Chi phí				
1.	Tổng công ty lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV	Công ty mẹ	Cung cấp vật tư; ca xe; ca cầu	218,494,545
2.	Công ty cổ phần Thiết kế công nghệ và Hệ thống kỹ thuật Lilama 69-3	Công ty mẹ	KLHT công trình XM Bim Sơn	4,791,823,069

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu /(phải trả)
1.	Tổng công ty lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV	Công ty mẹ	Phải thu khách hàng	45,863,901,841
			Phải trả khách hàng	(115,314,353)
			Khách hàng ứng trước	(17,733,644,252)
			Phải trả cổ tức	(666,091,620)
2.	Công ty cổ phần Lisemco	Đơn vị thành viên	Phải thu khách hàng	2,462,748,438
			Phải thu khác	158,532,673
3.	Công ty cổ phần Lilama 18	Đơn vị thành viên	Phải thu khách hàng	1,867,783,561
4.	Công ty cổ phần Lisemco 2	Đơn vị thành viên	Phải thu khách hàng	632,793,718
5.	Công ty cổ phần Lilama 5	Đơn vị thành viên	Phải thu khách hàng	3,414,858,572
			Phải trả khách hàng	(343,573,173)
6.	Công ty cổ phần Thiết kế công nghệ và Hệ thống kỹ thuật Lilama 69-3	Đơn vị thành viên	Phải trả khách hàng	(3,241,859,731)
7.	Công ty cổ phần Lilama 10	Đơn vị thành viên	Phải trả khách hàng	(554,681,217)

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):

- Hiện tại hoạt động chính của công ty là kinh doanh chế tạo, lắp đặt thiết bị trong các khu vực địa lý không có sự khác biệt lớn về điều kiện kinh tế. Do đó, không có báo cáo bộ phận được trình bày.

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

- Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Kiểm toán và thẩm định giá Việt Nam (AVA)

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

7. Những thông tin khác:

Người lập biểu



Đỗ Mạnh Thành

Kế toán trưởng



Phùng Quang Minh



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Triều

Phụ lục 3: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm súc vật làm việc cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	8,154,845,990	13,743,718,546	26,831,884,833	126,710,252	96,000,000	645,101,449	49,598,261,070
- Mua trong năm		429,281,818	1,342,190,909				1,771,472,727
- Đầu tư XDCB hoàn thành							0
- Tăng khác							0
- Chuyển sang BĐS đầu tư							0
- Thanh lý, nhượng bán	174,201,700		1,378,264,000				1,552,465,700
- Giảm khác							0
Số dư cuối năm	8,154,845,990	13,998,798,664	26,795,811,742	126,710,252	96,000,000	645,101,449	49,817,268,097
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	5,162,008,079	12,301,215,594	22,038,280,864	95,778,345	96,000,000	488,581,672	40,181,864,554
- Khấu hao trong năm	110,972,946	242,987,198	1,054,669,545	7,887,000		33,774,976	1,450,291,665
- Tăng khác							0
- Chuyển sang BĐS đầu tư							0
- Thanh lý, nhượng bán	174,201,700		1,378,264,000				1,552,465,700
- Giảm khác							0
Số dư cuối năm	5,272,981,025	12,370,001,092	21,714,686,409	103,665,345	96,000,000	522,356,648	40,079,690,519
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	2,992,837,911	1,442,502,952	4,793,603,969	30,931,907		156,519,777	9,416,396,516
- Tại ngày cuối năm	2,881,864,965	1,628,797,572	5,081,125,333	23,044,907		122,744,801	9,737,577,578

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: đồng

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

Tổng công ty lắp máy Việt Nam
 Công ty cp cơ khí lắp máy Lilema
 Địa chỉ: 72E - Đường Hoàng Diệu - TP Ninh Bình

Phụ lục 2: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cộng	
A									
Số dư đầu năm trước	32,651,550,000	3,102,723,500	0	571,766,242	6,039,825,960	0	2,439,260,812	44,805,126,514	0
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước									
- Tăng khác									
- Trích các quỹ				66,147,401	66,147,401			132,294,802	0
- Phân phối lợi nhuận									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Chia cổ tức									
- Giảm khác									
Số dư đầu năm nay	32,651,550,000	3,102,723,500	0	637,913,643	6,105,973,361	0	3,211,780,867	45,709,941,371	0
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay									
- Tăng khác									
- Trích các quỹ									
- Phân phối lợi nhuận									
- Giảm vốn trong năm nay									
- Chia cổ tức									
- Giảm khác									
Số dư cuối năm nay	32,651,550,000	3,102,723,500	0	798,502,686	7,069,507,621	0	1,943,346,051	45,565,629,858	0

Đơn vị tính: đồng

Tổng công ty lắp máy Việt Nam
 Công ty cp cơ khí lắp máy Lilama
 Địa chỉ: 72E - Đường Hoàng Diệu - TP Ninh Bình

Phụ lục 3: Vay và nợ thuê tài chính - Mục 12 - a & b:

Stt	Diễn giải	Cuối kỳ		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Đầu kỳ	
		Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
	a) Vay ngắn hạn	55,305,177,682	55,305,177,682	66,129,173,797	64,622,964,128	53,798,968,013	53,798,968,013
	+ Vay ngắn hạn	54,894,145,108	54,894,145,108	65,946,269,797	64,394,835,554	53,342,710,865	53,342,710,865
	- Ngân hàng BIDV Chi nhánh Ninh Bình	54,894,145,108	54,894,145,108	65,946,269,797	64,394,835,554	53,342,710,865	53,342,710,865
	+ Nợ dài hạn đến hạn trả	411,032,574	411,032,574	182,904,000	228,128,574	456,257,148	456,257,148
	- Ngân hàng Lienviet post CN Ninh Bình	162,000,000	162,000,000		162,000,000	324,000,000	324,000,000
	- Ngân hàng Tienphong CN Thăng Long - Hà Nội	66,128,574	66,128,574		66,128,574	132,257,148	132,257,148
	- Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	182,904,000	182,904,000	182,904,000			0
	b) Vay dài hạn (Chỉ tiết theo kỳ hạn)	693,771,423	693,771,423	0	0	693,771,423	693,771,423
	+ Kỳ hạn 1 < 2 năm	297,000,000	297,000,000	0	0	297,000,000	297,000,000
	- Ngân hàng Lienviet post CN Ninh Bình	297,000,000	297,000,000			297,000,000	297,000,000
	+ Kỳ hạn 2 < 3 năm	396,771,423	396,771,423	0	0	396,771,423	396,771,423
	- Ngân hàng Tienphong CN Thăng Long - Hà Nội	396,771,423	396,771,423			396,771,423	396,771,423
	Cộng	55,998,949,105	55,998,949,105	66,129,173,797	64,622,964,128	54,492,739,436	54,492,739,436

(a) Vay ngắn hạn TMCP Đầu tư và Phát triển Ninh Bình theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 10405/14/HĐ ngày 21/07/2014, hạn mức vay 65.000.000.000 đồng, trong đó vay bổ sung vốn lưu động là 55.000.000.000 đồng và hạn mức bảo lãnh là 10.000.000.000 đồng, cho vay có đảm bảo bằng tài sản, lãi suất theo thông báo của ngân hàng. Mục đích sử dụng vốn vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

(b) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt - Chi nhánh Ninh Bình theo HĐTD số N052013/HĐTD-LBP.NB ngày 09/08/2013. Tổng số tiền vay là 1.080.000.000 đồng, thời hạn vay là 40 tháng. Lãi suất vay áp dụng mức lãi suất theo quy định của ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt - Chi nhánh Ninh Bình. Tính tới thời điểm 30/06/2015, tổng số gốc vay còn phải trả là 459.000.000 đồng. Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 162.000.000 đồng.

(c) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong theo HĐTD số N613-11.14/HĐTD/TPBANK.TLG ngày 05/12/2014. Tổng số tiền vay là 540.050.000 đồng, thời hạn vay là 48 tháng. Lãi suất vay áp dụng mức lãi suất trong 6 tháng đầu kể từ ngày giải ngân là 4,5% sau đó sẽ được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ cụ thể. Tính tới thời điểm 31/12/2014, tổng số gốc vay còn phải trả là 462.899.997 đồng. Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 66.128.574 đồng.

(d) vay thuê mua tài chính Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam theo hợp đồng cho thuê tài chính số 2015-00084-000 ngày 06/05/2015 số tiền vay là: 1.576.779.878 đồng, thời hạn vay 48 tháng, lãi suất thuê: 8.8%/năm, trong đó lãi suất cơ bản là: 5.9%/năm; lãi suất cố định là: 1.9%/năm. Tính đến thời điểm 30/6/2015, tổng số nợ thuê mua tài chính còn phải thanh toán là: 1.177.651.878 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là: 182.904.000 đồng

Phụ lục 4: Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán - mục d- Nợ khó đòi đã xử lý

Stt	Đối tượng nợ đã xử lý	Ngày xử lý	Số dư nợ đã xử lý	Nguyên nhân
I	Các đối tượng là tổ chức, doanh nghiệp		512,274,084	
1	Công ty TNHH Kết cấu thép Posilama	31/12/2008	36,864,890	không thể đối chiếu và thu hồi được công nợ
2	Công ty Xây dựng 203	31/12/2008	15,253,000	nt
3	Xí nghiệp xây lắp 57 - Công ty xây lắp 665 - BQP	31/12/2008	390,000,000	nt
4	Công ty chế biến thực phẩm Vinh Hà	31/12/2008	57,415,041	nt
5	Xí nghiệp gỗ Cẩm Hà - Đà Nẵng	31/12/2008	12,545,493	nt
6	Khách sạn Lam Sơn	31/12/2008	195,660	nt
II	Các đối tượng là cá nhân		509,586,074	
1	Bùi Sỹ Cường	31/12/2008	19,370,090	
2	Bùi Tuấn Hưng	31/12/2008	1,240,000	
3	Bùi Văn Tuấn	31/12/2008	5,722,240	
4	Nguyễn Thanh Bình	31/12/2008	38,284,250	
5	Nguyễn Văn Chính	31/12/2008	2,750,012	
6	Nguyễn Văn Sơn	31/12/2008	69,912,232	
7	Ngô Việt Hưng	31/12/2008	36,607,100	
8	Trần Ngọc Hùng	31/12/2008	14,070,000	
9	Trần Văn Hiến	31/12/2008	1,008,000	
10	Đặng Văn Thịnh	31/12/2008	74,390,455	
11	Bùi Thanh Bình	31/12/2008	12,600,000	
12	Hoàng Duy Phong	31/12/2008	2,187,000	
13	Hoàng Thị Phương	31/12/2008	2,920,000	
14	Lê Thắng	31/12/2008	62,644	
15	Lê Thị Luyến	31/12/2008	6,357,000	
16	Nguyễn Xuân Hồng	31/12/2008	7,855,746	
17	Phạm Thị Tuyết	31/12/2008	3,082,000	
18	Phạm Văn Thắng	31/12/2008	10,533,385	
19	Trần Bình Doanh	31/12/2008	3,950,000	
20	Trần Quý Bót	31/12/2008	3,969,000	
21	Trần Quý Hồ	31/12/2008	2,835,000	
22	Trần Thị Lan	31/12/2008	1,728,000	
23	Vũ Hữu Kiên	31/12/2008	6,430,000	
24	Vũ Mạnh Tuyển	31/12/2008	167,248,532	
25	Vũ Văn Hợp	31/12/2008	3,471,000	
26	Đoàn Hữu Bày	31/12/2008	1,839,388	
27	Đỗ Văn Quyết	31/12/2008	6,031,000	
28	Đỗ Xuân Trường	31/12/2008	3,132,000	
	Tổng cộng		1,021,860,158	

CBCNV này một số đã nghỉ việc, chuyển công tác và nơi cư trú nên hiện tại không thể đối chiếu và thu hồi công nợ được.

Tổng công ty lắp máy Việt Nam
 Công ty cp cơ khí lắp máy Lílama
 Địa chỉ: 72E - Đường Hoàng Diệu - TP Ninh Bình
 Phụ lục 5: Các khoản nợ thuế - Mục 12 - c&d:

Đơn vị tính: đồng

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền	Trả nợ lãi thuế	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm	591,297,162	582.032,000	9,265,162			
Trên 5 năm						
Tổng cộng:	591,297,162	582.032,000	9,265,162			

d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

Diễn giải	Năm nay		Năm trước	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;				
- Nợ thuế tài chính;				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CƠ KHÍ LẮP MÁY LILAMA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 12.0./TCKT-EMC
(Vv giải trình chênh lệch LNST
Quý 2/2015 so với cùng kỳ năm ngoái)

Ninh Bình, ngày 20 tháng 07 năm 2015.

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Căn cứ Thông tư 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Căn cứ Báo cáo tài chính quý 2 năm 2015 của Công ty cổ phần Cơ khí lắp máy Lilama (Mã chứng khoán L35).

Công ty cổ phần Cơ khí lắp máy Lilama xin giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế Quý 2/2015 so với Quý 2/2014 biến động tăng trên 10% như sau:

Lợi nhuận sau thuế của Công ty cổ phần Cơ khí lắp máy Lilama trong Quý 2/2015 tăng so với Quý 2/2014 chủ yếu là do trong Quý 2/2015 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty tăng so với cùng kỳ năm trước. Từ đó lợi nhuận sau thuế Quý 2/2015 tăng so với Quý 2/2014.

Trên đây là giải trình về chênh lệch chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế trong kết quả kinh doanh Quý 2/2015 so với Quý 2/2014 của Công ty cổ phần Cơ khí lắp máy Lilama.

Trân trọng báo cáo!

Nơi nhận:

- Như trên
- CBTT
- Lưu HĐQT



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Triều